

Số: 872 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (VLAP) và kế hoạch hoạt động chương trình viện trợ Niu Zi-Lân (NZAP) hỗ trợ triển khai Dự án VLAP năm 2013 tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: H.0.32 Ngày 20/6/13 Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Hiệp định tài trợ Cr.4407-VN của Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam ký ngày 16/6/2008 giữa đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và đại diện Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-BTNMT ngày 11/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BTNMT ngày 19/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án “Chương trình viện trợ Niu Zi-lân (NZAP) hỗ trợ triển khai Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam do Ngân hàng Thế giới tài trợ”;

Căn cứ Quyết định số 2039/QĐ-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh, bổ sung dự án “Chương trình viện trợ Niu Zi-lân (NZAP) hỗ trợ triển khai Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam do Ngân hàng Thế giới tài trợ”;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-BTNMT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt nội dung tái cấu trúc Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Quyết định số 103/2008/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ và phát triển chính thức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2013;

Thực hiện Công văn 152/CPMU ngày 09/5/2013 của Ban Quản lý Dự án VLAP cấp Trung ương về việc góp ý kế hoạch hoạt động Dự án VLAP năm 2013 tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 873/STNMT ngày 28/5/2013 về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động Dự án VLAP và kế hoạch hoạt động chương trình viện trợ Niu Zi-Lân năm 2013 tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động Dự án VLAP và kế hoạch hoạt động chương trình viện trợ Niu Zi-Lân năm 2013 tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung chủ yếu của Dự án VLAP

a) Ban Quản lý Dự án VLAP cấp Trung ương thực hiện:

- Tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm thiết bị đo đạc điện tử và thiết bị GPS cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh; thiết bị đo đạc điện tử cho 14 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;

- Tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị tin học cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ba Tơ và Trà Bồng;

- Tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm máy quét A3 cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện;

- Tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm máy in laser A3 cho địa chính xã;

- Tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm phần mềm GIS và hệ quản trị cơ sở dữ liệu cho cấp tỉnh;

b) Ban Quản lý Dự án VLAP tỉnh Quảng Ngãi thực hiện:

- Thực hiện công tác quyết toán công trình đo đạc lập bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 02 huyện: Tư Nghĩa, Minh Long;

- Tiếp tục thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 03 huyện: Nghĩa Hành, Ba Tơ và Trà Bồng;

- Tuyển chọn cán bộ hợp đồng ngắn hạn để hỗ trợ các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Nghĩa Hành, Ba Tơ và Trà Bồng đang thực hiện dự án;

- Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp nội thất, trang thiết bị cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tư Nghĩa;

- Tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu gói thầu tích hợp cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin đất đai tại 06 huyện: Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng thực hiện Dự án VLAP;

- Tổ chức ký hợp đồng kết nối và thuê bao đường truyền internet cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh; 06 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện và các xã thuộc Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn,

Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng đã có trang thiết bị tin học;

- Thực hiện các khoản chi thường xuyên cho cán bộ, nhân viên làm nhiệm vụ tại Dự án VLAP tỉnh đúng theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước và Ngân hàng Thế giới.

2. Nội dung hoạt động của chương trình hỗ trợ NZAP:

a) Ban Quản lý Dự án VLAP cấp Trung ương thực hiện:

Tổ chức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm thiết bị điện tử cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tư Nghĩa;

b) Ban Quản lý Dự án VLAP Quảng Ngãi thực hiện:

- Tổ chức ký hợp đồng với các đơn vị ở địa phương nhằm mục đích tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng tại 02 huyện Ba Tơ và Trà Bồng;

- Tổ chức thực hiện khóa đào tạo VILIS nâng cao và đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ các Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện đang tham gia thực hiện dự án;

- Tổ chức khóa đào tạo nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng cho cán bộ cấp huyện và cấp xã thuộc huyện: Nghĩa Hành, Ba Tơ và Trà Bồng;

- Tổ chức nâng cao nhận thức cộng đồng tại các thôn thuộc 06 xã huyện Nghĩa Hành.

3. Tổng kinh phí thực hiện Dự án VLAP và Chương trình hỗ trợ NZAP năm 2013 là 100.818 triệu đồng; trong đó:

a) Kinh phí thực hiện Dự án VLAP năm 2013: 96.126 triệu đồng (VND), cơ cấu nguồn vốn:

Trong đó:

- Nguồn vốn IDA Ngân hàng Thế giới: 76.999 triệu. Ban Quản lý Dự án cấp Trung ương thực hiện 7.074 triệu đồng; Ban Quản lý Dự án VLAP tỉnh thực hiện 60.925 triệu đồng;

- Nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 28.127 triệu đồng.

b) Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ NZAP năm 2013: 4.692 triệu đồng; cơ cấu vốn:

- Nguồn vốn IDA Ngân hàng Thế giới: 3.691 triệu đồng. Ban Quản lý Dự án cấp Trung ương thực hiện 170 triệu đồng; Ban Quản lý Dự án VLAP tỉnh thực hiện 3.521 triệu đồng;

- Nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 1.001 triệu đồng.

(Kèm theo các phụ lục của kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính và kế hoạch đấu thầu năm 2013)

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

1. Phân khai kinh phí tại điểm 3, Điều 1 Quyết định này cho Ban Quản lý Dự án VLAP tỉnh quản lý, sử dụng, thanh quyết toán đúng Luật Ngân sách nhà nước, các chế độ tài chính quy định hiện hành và Quyết định số 2197/QĐ-BTNMT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường về việc phê duyệt nội dung tái cấu trúc Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam; Quyết định số 2382/QĐ-BTNMT ngày 19/12/2011 và Quyết định số 2039/QĐ-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh, bổ sung dự án “Chương trình viện trợ Niu Zi-lân (NZAP) hỗ trợ triển khai Dự án VLAP.

2. Trình phê duyệt kế đấu thầu và tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ban Quản lý Dự án VLAP triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ các hoạt động trong năm 2013.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành trong năm 2013.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND huyện: Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án VLAP tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này / .

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Ban Quản lý Dự án cấp Trung ương;
- VPUB: PCVP(NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TN(TV443).



Phạm Trường Thọ



PHƯƠNG ÁN ĐẤU THẦU NĂM 2013 CỦA DỰ ÁN VLAP TỈNH QUẢNG NGÃI
 (Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 USD

STT	Mã gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (USD)	Phương pháp lựa chọn	Thời gian thực hiện (Quý)	Thời gian thực hiện (Tháng)	Thời gian thực hiện (Ngày)	Thời gian thực hiện (Ngày)	Thời gian thực hiện (Ngày)	Thời gian thực hiện (Ngày)
DỊCH VỤ KỸ THUẬT										
QN-T-019	QN-T-019	Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính tại 06 huyện: Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng	220,30	NCB	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý IV/2013	Sau
HÀNG HÓA										
QN-G-018	QN-G-018	Cung cấp nội thất, trang thiết bị cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Tư Nghĩa để tăng cường cung cấp dịch vụ	6,00	SHL	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý IV/2013	Sau
QN-G-021	QN-G-021	Kết nối đường truyền Internet cho VPĐKQSDĐ cấp tỉnh; VPĐKQSDĐ cấp huyện và các xã thuộc 06 huyện Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng	15,34	DC	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý IV/2013	Sau
HỖ TRỢ QUẢN LÝ VÀ THEO DÕI DỰ ÁN										
QN-C-020	QN-C-020	Thuê tuyến cán bộ hợp đồng ngắn hạn để hỗ trợ các VPĐKQSDĐ các huyện Trà Bồng, Nghĩa Hành và Ba Tơ	100,95	IC	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý II/2013	Quý IV/2013	Sau
Tổng cộng giá trị các gói thầu (1.000 USD)			342,59							
Tổng cộng giá trị các gói thầu (triệu VND)			6.479							

Tỷ giá quy đổi: 1 USD = 18.912 VND

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN HOÀN THIỆN VÀ HIỆN ĐẠI HÓA HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VIỆT NAM (VLP)
VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH VIỆN TRỢ NIU ZI-LAN (NZAP) TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2013

(Theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 USD

Mã LRA	HỢP PHẦN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG	Đơn vị tính	Chiều theo từng quý												Tổng toàn tỉnh năm 2013						
			Quý 1 năm 2013			Quý 2 năm 2013			Quý 3 năm 2013			Quý 4 năm 2013			Tổng toàn tỉnh năm 2013						
			Thành tích		Khả năng	Thành tích		Khả năng	Thành tích		Khả năng	Thành tích		Khả năng	Thành tích						
			Chính phủ	Tổng		IDA	Chính phủ		Tổng	IDA		Chính phủ	Tổng		IDA	Chính phủ	Tổng	IDA	Tỷ lệ (%)	Chính phủ (%)	Tổng (%)
C1	HIỆN ĐẠI HÓA HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI		795,42	100,59	976,40	1.533,31	264,44	1.772,79	584,39	486,98	1.071,37	439,90	461,49	901,38	3.333,01	71	1.393,93	29	4.726,93	100	
PCI.1.1	Thiết bị toàn đạc điện tử cho VPEK(QSDĐ cấp tỉnh)	Bộ			1	17,69		17,69						1	17,69				17,69		
PCI.1.2	Thiết bị toàn đạc điện tử cho VPEK(QSDĐ cấp huyện)	Huyện			6	51,41		51,41						6	51,41				51,41		
PCI.1.3	Đào tạo về sử dụng máy toàn đạc điện tử	Huyện			7	3,86		3,86						7	3,86				3,86		
PCI.1.4	Thiết bị GPS cho VPEK(QSDĐ cấp tỉnh)	Bộ				65,97		65,97							65,97				65,97		
PCI.1.5	Đào tạo về sử dụng GPS	ngày/người			70	2,62		2,62						70	2,62				2,62		
PCI.1.8	Cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính thị trấn Ba To và thị trấn Chay Chua	mảnh				115,40		115,40							115,40				115,40		
	- Chi phí lập khảo sát thiết kế dự toán; chi phí giám sát kiểm tra						20,36	20,36								20,36			20,36		
PCI.1.9	Đo đạc bản đồ địa chính nơi chưa đo đạc bản đồ và chưa lập hồ sơ tại 03 huyện: Nghĩa Hành, Ba To, Trà Bồng	ha	8.091	795,42	140,37	935,79	9.212	795,42	140,37	935,79	1.817	144,50	25,50	170,00	19.120	1.735,33		306,24	2.041,57		
PCI.1.10	Đo đạc bản đồ địa chính nơi chưa đo đạc nhưng đã lập hồ sơ	ha																			
	- Chi phí lập khảo sát thiết kế dự toán; chi phí giám sát kiểm tra	ngày			40,62	40,62		40,62	40,62					40,62	40,62				162,46	162,46	
PCI.1.11	Kết nối internet cho cấp tỉnh (VPEK(QSDĐ cấp tỉnh))	cáp			1	0,80		0,80						1	-				0,80	0,80	
PCI.1.12	Kết nối internet cho 06 VPEK(QSDĐ cấp huyện (Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Ba To, Trà Bồng))	cáp			6	1,47		1,47						6	-				1,47	1,47	
PCI.2.7	Lập hồ sơ DK, cấp GCN ở nông thôn nơi chưa đo đạc, chưa lập hồ sơ	ngày			12.733	85,05	15,01	100,06	12.733	85,05	15,01	100,06	12.733	85,05	15,01	100,06	38.199	255,15	45,03	300,18	
PCI.2.9	Cập nhật hồ sơ đăng ký, cấp GCN ở nông thôn nơi chưa đo đạc	ngày			58.546	197,42	34,84	232,26	58.547	197,42	34,84	232,26	58.547	197,42	34,84	232,26	175.640	592,26	104,52	696,78	
PCI.2.10	Tích hợp dữ liệu cho CSĐL Hệ thống thông tin đất đai tại 06 huyện: Tư Nghĩa, Minh Long, Lý Sơn, Nghĩa Hành, Ba To, Trà Bồng				62,42	11,01	73,43		62,42	11,02	73,43		62,43	11,02	73,45			187,26	33,05	220,30	
PCI.2.2	Báo tri và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu								95,00	360,00	455,00		95,00	360,00	455,00			190,00	720,00	910,00	
PCI.3.4	Thiết bị tin học cho VPEK(QSDĐ cấp huyện (Ba To, Trà Bồng))					83,09		83,09							83,09				83,09		
	Máy trạm Workstation: HP Z210 Workstations				12	16,12		16,12						12	16,12				16,12		
	Máy tính xách tay HP Probook 4431s				2	3,01		3,01						2	3,01				3,01		
	Máy Photocopy A3: Canon IR 2525				2	7,37		7,37						2	7,37				7,37		
	Bộ lưu điện cho máy trạm UPS 2KVA for Workstations: EATON UPS 2KVA (P9V2000H)				12	2,05		2,05						12	2,05				2,05		
	Máy in A4: HP LaserJet P2055dn Printer				2	0,91		0,91						2	0,91				0,91		
	Máy in A3: HP LaserJet 5200 printer				2	2,70		2,70						2	2,70				2,70		
	Ổ ghi DVD-RW: ASUS DVD-RW (External)				2	0,33		0,33						2	0,33				0,33		
	Điều hòa không khí: LG S18RN1 18200 BTU				4	2,58		2,58						4	2,58				2,58		
	Thiết bị đọc mã vạch: Honeywell MK5145 Eolase				6	0,63		0,63						6	0,63				0,63		
	Lưu điện cho máy chủ: APC Smart-UPS 3000VA				2	2,14		2,14						2	2,14				2,14		
	Phần mềm diệt virus cho máy chủ: Kaspersky BusinessSpace Security - KOSS 2 (Workstation + File server)				2	0,19		0,19						2	0,19				0,19		
	Phần mềm diệt virus cho máy trạm: Kaspersky Anti-Virus 2011 (KAV)				12	0,43		0,43						12	0,43				0,43		
	Thiết bị bảo vệ chống sét cho đường ngoài: APC Essential SurgeArrest 5 outlets 230V UK				14	0,31		0,31						14	0,31				0,31		
	Thiết bị bảo vệ chống sét cho đường mạng: APC ProtectNet standalone surge protector for 10/100/1000 Base-T Ethernet lines				14	0,39		0,39						14	0,39				0,39		
	Máy in mã vạch: Sato CG412				2	1,57		1,57						2	1,57				1,57		
	Bộ bản ghi máy tính Hòa Phát				12	0,80		0,80						12	0,80				0,80		
	Hệ điều hành: Microsoft Windows Server 2008 R2 Enterprise Edition				2	4,61		4,61						2	4,61				4,61		
	Máy chủ Cơ sở dữ liệu cho Huyện: HP ProLiant DL380 Generation 7				2	12,10		12,10						2	12,10				12,10		
	Máy chủ cơ sở dữ liệu dự phòng cho huyện: HP ProLiant DL380 Generation 7				2	12,10		12,10						2	12,10				12,10		
	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng cho Huyện: Cisco Catalyst 2960-S switch				2	5,50		5,50						2	5,50				5,50		
	Bộ định tuyến cho Huyện: Cisco 888 Router				2	1,54		1,54						2	1,54				1,54		
	Tủ rack và thiết bị điều khiển máy chủ (KVM IP) cho huyện				2	5,72		5,72						2	5,72				5,72		
PCI.3.5	Mua sắm phần mềm GIS và Hệ quản trị cơ sở dữ liệu cho cấp tỉnh	phần mềm				32,97		32,97							32,97						
	Phần mềm GIS (ArcGIS)	phần mềm	29,80		1	29,80		29,80						1	29,80				29,80		
	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server	phần mềm	2,57		1	2,57		2,57						1	2,57				2,57		
	Arcengine	phần mềm	0,60		1	0,60		0,60						1	0,60				0,60		
C2	TĂNG CƯỜNG CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI					116,40		116,40							116,40		79	31,07	21	147,47	100
C2.1.1	Các biện pháp can thiệp thí điểm về tăng cường cung cấp dịch vụ								18,00	18,00									18,00	18,00	
	Cải thiện hệ thống và tích hợp dữ liệu								18,00	18,00									18,00	18,00	
PC2.2.11	Máy tính và Modem ADSL cho cấp xã					13,07		13,07											13,07	13,07	
PC2.2.22	Mua sắm máy in laser A3 cho địa chính xã				88,40		88,40								88,40				88,40	88,40	
PC2.2.23	Mua sắm máy quét A3 cho các văn phòng đăng ký (tỉnh, huyện)				28,00		28,00								28,00				28,00	28,00	
C3	HỖ TRỢ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ THEO DÕI BÀN GIÁ		11,29	15,57	26,86	112,24	15,57	127,81	11,29	15,57	26,86	11,29	15,57	26,86	146,12	70	62,27	30	208,39	100	
PC3.1.22	Phụ cấp cho các cán bộ kiêm nhiệm của BQL Dự án cấp tỉnh				9,11	9,11		9,11						9,11	9,11				36,45	36,45	
	Giám đốc dự án	tháng	1,5	1,37	1,37	1,5	1,37	1,37	1,5	1,37	1,37	2	1,37	1,37	6				5,47	5,47	
	Phó Giám đốc kỹ thuật	tháng	1,5	1,18	1,18	1,5	1,18	1,18	1,5	1,18	1,18	2	1,18	1,18	6				4,71	4,71	
	Phó Giám đốc hành chính	tháng	1,5	1,23	1,23	1,5	1,23	1,23	1,5	1,23	1,23	2	1,23	1,23	6				4,91	4,91	
	Điều phối viên cán bộ kế hoạch	tháng	1,5	1,16	1,16	1,5	1,16	1,16	1,5	1,16	1,16	2	1,16	1,16	6				4,63	4,63	

Mã LPA	HỌP PHẦN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG	Đơn vị tính	Đơn giá (USD)	Chia theo từng quý												Tổng toàn tỉnh năm 2013							
				Quý 1 năm 2013			Quý 2 năm 2013			Quý 3 năm 2013			Quý 4 năm 2013			Thành tích							
				Khối lượng	Thành tích		Khối lượng	Thành tích		Khối lượng	Thành tích		Khối lượng	Thành tích		Khối lượng	Thành tích		Khối lượng	IDA	Tỷ lệ (%)	Thành tích (%)	Tỷ lệ (%)
					IDA	Chính phủ		IDA	Chính phủ		IDA	Chính phủ		IDA	Chính phủ		IDA	Chính phủ					
	Cán bộ mua sắm	tháng	1,5	1,06	1,06	1,5	1,06	1,06	1,5	1,06	1,06	2	1,06	1,06	6			4,23	4,23				
	Kế toán trưởng	tháng	1,5	1,17	1,17	1,5	1,17	1,17	1,5	1,17	1,17	2	1,17	1,17	6			4,67	4,67				
	Thủ quỹ	tháng	1,5	0,92	0,92	1,5	0,92	0,92	1,5	0,92	0,92	2	0,92	0,92	6			3,67	3,67				
	Phụ cấp Ban chỉ đạo cấp tỉnh	người		1,04	1,04		1,04	1,04		1,04	1,04		1,04	1,04				4,16	4,16				
PC3.1.23	Lương cho cán bộ thuê tuyển của BQL Dự án cấp tỉnh		1,61	2,71	4,21	1,61	2,71	4,21	1,61	2,71	4,21	1,61	2,71	4,21	6,42			10,82	17,25				
	Kế toán viên	tháng	3	1,43	1,43	3,0	1,43	1,43	3	1,43	1,43	3	1,43	1,43	12			5,72	5,72				
	Nhân viên IT và Hệ thống thông tin quản lý	tháng	3	1,28	1,28	3,0	1,28	1,28	3	1,28	1,28	3	1,28	1,28	12			5,10	5,10				
	Hỗ trợ hành chính, kiểm phiếu đấu thầu	tháng	3	0,80	0,80	3,0	0,80	0,80	3	0,80	0,80	3	0,80	0,80	12	3,21			3,21				
	Lái xe ô tô	tháng	3	0,80	0,80	3,0	0,80	0,80	3	0,80	0,80	3	0,80	0,80	12	3,21			3,21				
PC3.1.24	Phụ cấp cho tổ kỹ thuật hỗ trợ BQL Dự án cấp tỉnh			1,17	1,17		1,17	1,17		1,17	1,17		1,17	1,17				4,66	4,66				
	Đường lý đất đai	tháng	1,5	0,34	0,34	1,5	0,34	0,34	1,5	0,34	0,34	1,5	0,34	0,34	6			1,36	1,36				
	Bản đồ địa chính	tháng	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	6			1,10	1,10				
	Đào tạo và nâng cao nhận thức cộng đồng	tháng	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	6			1,10	1,10				
	Giám sát kỹ thuật	tháng	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	1,5	0,28	0,28	6			1,10	1,10				
PC3.1.25	Phụ cấp cho nhóm cán bộ Tổ thực hiện Dự án cấp huyện, xã			0,68	0,68		0,68	0,68		0,68	0,68		0,68	0,68				2,73	2,73				
	Điều phối viên cấp huyện	tháng	3,0	0,34	0,34	3,0	0,34	0,34	3,0	0,34	0,34	3,0	0,34	0,34	12			1,36	1,36				
	Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	tháng	1,5	0,34	0,34	1,5	0,34	0,34	1,5	0,34	0,34	1,5	0,34	0,34	6,0			1,36	1,36				
PC3.1.28	Phụ cấp công tác phí của BQL Dự án cấp tỉnh	ng/vấn	5,70		5,70	5,70		5,70	5,70		5,70	5,70		5,70	22,80				22,80				
PC3.1.29	Phụ cấp thực địa của BQL Dự án cấp tỉnh	ước tính		0,50	0,50		0,50	0,50		0,50	0,50		0,50	0,50				2,00	2,00				
PC3.1.30	Vấn phòng phẩm của BQL Dự án cấp tỉnh	ước tính		2,06	2,06		2,06	2,06		2,06	2,06		2,06	2,06		8,23			8,23				
PC3.1.31	Chi phí vận hành xe cộ của BQL Dự án cấp tỉnh	ước tính		1,93	1,93		1,93	1,93		1,93	1,93		1,93	1,93		7,72			7,72				
PC3.1.32	Chi phí khác	ước tính		1,10	1,10		1,10	1,10		1,10	1,10		1,10	1,10				4,40	4,40				
PC3.1.43	Tuyên dụng cán bộ hợp đồng ngắn hạn để hỗ trợ các VPKK Nghĩa Hành, Ba To và Trà Bồng						100,95	100,95								100,95			100,95				
PC3.2.10	Theo dõi, hội thảo và lập báo cáo hàng quý	cuộc	1	0,30	0,30	1	0,3	0,30	1	0,30	0,30	1	0,30	0,30	4			1,20	1,20				
PC3.2.11	Hội thảo tham vấn cộng đồng	hội thảo						0,00						0,00									
1	Hỗ trợ các hoạt động PACP địa phương						11,75	11,75		11,76	11,76		11,76	11,76		35,27			35,27				
2	Hỗ trợ các đơn vị địa phương						6,67	6,67		6,67	6,67		6,67	6,67		20,00			20,00				
3	Hỗ trợ kế hoạch hoạt động dân tộc thiểu số (EMAPS)						23,97	23,97		23,97	23,97		23,97	23,97		71,91			71,91				
1	Đào tạo						48,00	48,00		0,00	0,00		0,00	0,00		48,00			48,00				
1.1	Gửi đào tạo cho các VPKK (VILIS nâng cao và đào tạo nghiệp vụ cho VPKK cấp huyện)						33,00	33,00								33,00			33,00				
	- VILIS nâng cao						6	21,00								6,0	21,00		21,00				
	- Đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ VPKK cấp huyện						6	12,00								6,0	12,00		12,00				
1.2	Đào tạo nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng (cán bộ cấp huyện, xã)						3	15,00								3,0	15,00		15,00				
2	Hỗ trợ công tác tăng cường năng lực									5,00	5,00					5,00	100		5,00	100			
	Chi phí kinh nghiệm trong nước									5,00	5,00					5,00			5,00				
1	Các biện pháp can thiệp thí điểm để tăng cường cung cấp dịch vụ						15,00	15,00								15,00			15,00				
1.1	Mua thiết bị điện tử cho Văn phòng ĐKQSD đất huyện Tư Nghĩa	Huyện	1	9,00	9,00											9,00			9,00				
1.2	Mua sắm đồ gỗ cho VP ĐKQSD đất cấp huyện Tư Nghĩa	Huyện	1	6,00	6,00											6,00			6,00				
1	Phụ cấp ban quản lý dự án (bổ sung thêm 01 cán bộ 50% cho dự án)						1,12	1,12		1,12	1,12		1,12	1,12				3,36	3,36				
2	Tiền công cho cán bộ Văn phòng ĐKQSD đất cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho cấp xã (7 công/xã x K33)						2,77	2,77		2,77	2,77		2,77	2,77				8,30	8,30				
	- Tiền công						0,85	0,85		0,85	0,85		0,85	0,85				2,54	2,54				
	- Công tác phí						1,71	1,71		1,71	1,71		1,71	1,71				5,14	5,14				
	- Chi tư tiêu phí tiền đi lại						0,21	0,21		0,21	0,21		0,21	0,21				0,62	0,62				
3	Phụ cấp cán bộ cấp huyện tham gia dự án (2 cán bộ huyện 30% thời gian cho dự án tạm tính chuyên viên 4)						5,47	5,47		5,47	5,47		5,47	5,47				16,42	16,42				
4	Phụ cấp cán bộ cấp xã tham gia dự án (1 cán bộ xã, 30% thời gian cho dự án tạm tính chuyên viên 3)						1,07	1,07		1,07	1,07		1,07	1,07				3,22	3,22				
5	Chi phí xăng xe, chi phí đi lại						2,56	2,56		2,56	2,56		2,56	2,56				7,68	7,68				
6	Chi viết tư vấn phòng						2,56	2,56		2,56	2,56		2,56	2,56				7,68	7,68				
7	Chi phí in, chụp tư vấn phòng						1,28	1,28		1,28	1,28		1,28	1,28				3,84	3,84				
8	Chi tiền điện, tiền nước, chi khác phân bổ cho dự án						0,80	0,80		0,80	0,80		0,80	0,80				2,40	2,40				

Tỷ giá quy đổi 1 USD = 18.912 VND

Ghi chú:

Các hoạt động PC1.1.1, PC1.1.2, PC1.1.3, PC1.1.4, PC1.1.5, PC1.3.4, PC1.3.5, PC2.2.22 và PC2.2.23 do ban Quản lý Dự án cấp Trung ương thực hiện.

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN HOÀN THIỆN VÀ HIỆN ĐẠI HÓA HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VIỆT NAM (VLAP)
TRÌNH TRÌNH VIỆN TRỢ NIU ZI-LÂN (NZAP) TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2013**

(Kế hoạch chi tiết) Mã dự án: 872 /QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị tính: 1.000 USD

Mã LFA	HỢI PHẬN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG	Tổng vốn chương trình, dự án			Kế hoạch lũy kế từ đầu đến 31/12/2012			Kế hoạch năm 2013 theo tái cấu trúc		
		Tổng số	IDA	Vốn đối ứng ⁴	Tổng số	IDA	Vốn đối ứng ⁴	Tổng số	IDA	Vốn đối ứng ⁴
C1	HIỆN ĐẠI HÓA HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	7.544,59	5.579,01	1.965,59	2.817,65	2.245,99	571,66	4.726,94	3.333,01	1.393,93
PC1.1.1	Thiết bị toàn đạc điện tử cho VPĐKQSDĐ cấp tỉnh	17,69	17,69					17,69	17,69	
PC1.1.2	Thiết bị toàn đạc điện tử cho VPĐKQSDĐ cấp huyện	51,41	51,41					51,41	51,41	
PC1.1.3	Đào tạo về sử dụng máy toàn đạc điện tử	3,86	3,86					3,86	3,86	
PC1.1.4	Thiết bị GPS cho VPĐKQSDĐ cấp tỉnh	65,97	65,97					65,97	65,97	
PC1.1.5	Đào tạo về sử dụng GPS	2,62	2,62					2,62	2,62	
PC1.1.6	Số hoá bản đồ địa chính	-	-					-	-	
PC1.1.7	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ hệ tọa độ HN72 sang VN2000	-	-					-	-	
PC1.1.8	Cập nhật, chỉnh lý bản đồ địa chính	135,76	115,40	20,36				135,76	115,40	20,36
PC1.1.9	Đo đạc bản đồ địa chính nơi chưa đo đạc bản đồ và chưa lập hồ sơ	3.452,38	2.902,16	550,22	1.410,81	1.166,83	243,98	2.041,57	1.735,33	306,24
PC1.1.10	Đo đạc bản đồ địa chính nơi chưa đo đạc nhưng đã lập hồ sơ	503,41	345,72	157,69	503,41	345,72	157,69	-	-	-
	Lưu trữ chứng HT, Kiểm tra, giám sát	238,25		238,25	75,79	0,00	75,79	162,46		162,46
PC1.1.11	Kết nối internet cho cấp tỉnh (VPĐKQSDĐ cấp tỉnh)	0,80		0,80	-	-	-	0,80		0,80
PC1.1.12	Kết nối internet cho cấp huyện (VPĐKQSDĐ cấp huyện)	1,47		1,47	-	-	-	1,47		1,47
PC1.2.1	Chuyển đổi dữ liệu sang dạng số từ dạng giấy				-	-	-			
PC1.2.2	Lập hồ sơ đăng ký, cấp GCN ở đô thị nơi đã đo đạc				-	-	-			
PC1.2.3	Lập hồ sơ đăng ký, cấp GCN ở nông thôn nơi đã đo đạc				-	-	-			
PC1.2.4	Cập nhật hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN ở đô thị nơi đã đo đạc				-	-	-			
PC1.2.5	Cập nhật hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN ở nông thôn nơi đã đo đạc				-	-	-			
PC1.2.6	Lập hồ sơ ĐK, cấp GCN ở đô thị nơi chưa đo đạc, chưa lập hồ sơ				-	-	-			
PC1.2.7	Lập hồ sơ ĐK, cấp GCN ở nông thôn nơi chưa đo đạc, chưa lập hồ sơ	630,61	525,04	105,57	330,43	269,88	60,55	300,18	255,15	45,03
PC1.2.8	Cập nhật hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN ở đô thị nơi chưa đo đạc				-	0,00	0,00			
PC1.2.9	Cập nhật hồ sơ đăng ký, cấp đổi GCN ở nông thôn nơi chưa đo đạc	894,67	756,50	138,17	197,88	164,23	33,65	696,78	592,26	104,52
PC1.2.10	Tích hợp dữ liệu cho CSĐL Hệ thống thông tin đất đai	220,31	187,26	33,05	-	0,00	0,00	220,30	187,26	33,05
PC1.2.11	Bảo trì và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu	910,00	190,00	720,00	-	0,00	0,00	910,00	190,00	720,00
PC1.3.3	Thiết bị tin học cho VPĐKQSDĐ cấp tỉnh	133,16	133,16		133,16	133,16				
PC1.3.4	Thiết bị tin học cho VPĐKQSDĐ cấp huyện	249,26	249,26		166,18	166,18		83,09	83,09	
PC1.3.5	Phần mềm GIS và Hệ quản trị cơ sở dữ liệu cho cấp tỉnh	32,97	32,97		-	-	-	32,97	32,97	
C2	TĂNG CƯỜNG CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	190,76	159,69	31,07	43,29	43,29	-	147,47	116,40	31,07
C2.1.1	Cài đặt hệ thống và tích hợp dữ liệu	18,00		18,00	-	-	-	18,00		18,00
PC2.1.10	Nâng cấp VPĐKQSDĐ cấp tỉnh				-	-	-			
PC2.1.11	Nâng cấp các VPĐKQSDĐ cấp huyện				-	-	-			
PC2.2.11	Máy tính và Modem ADSL cho cấp xã	56,36	43,29	13,07	43,29	43,29	0,00	13,07		13,07
PC2.2.22	Mua sắm máy in Laser A3 cấp xã	88,40	88,40		-	-	-	88,40	88,40	
PC2.2.23	Mua sắm máy quét cho VPĐK cấp tỉnh, huyện	28,00	28,00		-	-	-	28,00	28,00	
PC2.3.8	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức ở cấp xã				-	0,00	0,00			
C3	HỖ TRỢ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ THEO DÕI ĐÁNH GIÁ	484,38	317,33	167,05	275,99	171,20	104,79	208,39	146,12	62,27
PC3.1.22	Phụ cấp cho các cán bộ kiêm nhiệm của BQL Dự án cấp tỉnh	73,96		73,96	37,51	0,00	37,51	36,45		36,45
PC3.1.23	Lương cho cán bộ thuê tuyển của BQL Dự án cấp tỉnh	64,42	20,97	43,45	47,17	14,54	32,63	17,25	6,42	10,82
PC3.1.24	Phụ cấp cho tổ kỹ thuật hỗ trợ BQL Dự án cấp tỉnh	16,36		16,36	11,70	0,00	11,70	4,66		4,66
PC3.1.25	Phụ cấp cho nhóm cán bộ Tổ thực hiện Dự án	5,21		5,21	2,48	0,00	2,48	2,73		2,73
PC3.1.26	Trang thiết bị cho BQL Dự án cấp tỉnh	43,85	43,85		43,85	43,85	0,00			
PC3.1.27	Phương tiện đi lại của BQL Dự án cấp tỉnh	62,55	57,00	5,55	62,55	57,00	5,55			
PC3.1.28	Phụ cấp công tác phí của BQL Dự án cấp tỉnh	59,11	57,32	1,79	36,31	34,52	1,79	22,80	22,80	
PC3.1.29	Phụ cấp thực địa của BQL Dự án cấp tỉnh	4,74		4,74	2,74	0,00	2,74	2,00		2,00
PC3.1.30	Văn phòng phẩm của BQL Dự án cấp tỉnh	18,02	16,59	1,43	9,79	8,36	1,43	8,23	8,23	
PC3.1.31	Chi phí vận hành xe cộ của BQL Dự án cấp tỉnh	19,05	15,42	3,63	11,33	7,70	3,63	7,72	7,72	
PC3.1.32	Chi phí khác	13,47	5,21	8,26	9,07	5,21	3,86	4,40		4,40
	Tuyên dụng cán bộ hợp đồng hỗ trợ VPĐK	100,95	100,95					100,95	100,95	
PC3.2.10	Theo dõi, hội thảo và lập báo cáo hàng quý	2,67		2,67	1,47	0,00	1,47	1,20		1,20
PC3.2.11	Hội thảo tham vấn cộng đồng	0,02	0,02		0,02	0,02	0,00			
I	HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG	35,27	35,27	-	-	-	-	35,27	35,27	-
1	Hỗ trợ các hoạt động PACP địa phương	35,27	35,27					35,27	35,27	
2	Hỗ trợ các đơn vị địa phương	20,00	20,00					20,00	20,00	
3	Hỗ trợ kế hoạch hoạt động dân tộc thiểu số (EMAPS)	71,91	71,91					71,91	71,91	
I	Đào tạo	84,18	84,18	-	15,24	15,24	-	48,00	48,00	-
PC1.3.8	Đào tạo về nghiệp vụ cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính cho cấp xã	7,24	7,24		3,05	3,05				
PC1.3.9	Đào tạo về đăng ký và thông kê đất đai cho cán bộ cấp xã	7,24	7,24		3,05	3,05				
PC2.2.17	Đào tạo về kỹ năng giải quyết tranh chấp cho cán bộ cấp xã	7,24	7,24		3,05	3,05				
PC2.2.18	Đào tạo về chính sách đất đai cho cán bộ cấp xã	7,24	7,24		3,05	3,05				
PC2.2.19	Đào tạo về nghiệp vụ khách hàng cho cán bộ cấp xã	7,24	7,24		3,05	3,05				
PC2.2.20	Gửi đào tạo cho các VPĐK (VILIS nâng cao và đào tạo nghiệp vụ cho VPĐK cấp huyện)	33,00	33,00					33,00	33,00	
	- VILIS nâng cao	21,00	21,00					21,00	21,00	
	- Đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ VPĐK cấp huyện	12,00	12,00					12,00	12,00	
PC2.2.21	Đào tạo nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng (cán bộ cấp huyện, xã)	15,00	15,00					15,00	15,00	
2	Hỗ trợ công tác tăng cường năng lực	5,00	5,00	-	-	-	-	5,00	5,00	-
	Chia sẻ kinh nghiệm trong nước	5,00	5,00					5,00	5,00	
I	Các biện pháp can thiệp thí điểm để tăng cường cung cấp dịch vụ	15,00	15,00	-	-	-	-	15,00	15,00	-
1.1	Mua thiết bị điện tử cho Văn phòng ĐKQSD đất huyện Tư Nghĩa	9,00	9,00					9,00	9,00	
1.2	Mua sắm đồ gỗ cho VP ĐKQSD đất cấp huyện Tư Nghĩa	6,00	6,00					6,00	6,00	
I	Phụ cấp ban quản lý dự án (bổ sung thêm 01 cán bộ 50% cho dự án)	3,36	3,36	-	-	-	-	3,36	3,36	-

Mã LFA	HỢP PHẦN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG	Tổng vốn chương trình, dự án			Kế hoạch lũy kế từ đầu đến 31/12/2012			Kế hoạch năm 2013 theo tái cấu trúc		
		Tổng số	IDA	Vốn đối ứng ⁴	Tổng số	IDA	Vốn đối ứng ⁴	Tổng số	IDA	Vốn đối ứng ⁴
2	Tiền công cho cán bộ Văn phòng ĐKQSD đất cấp tỉnh hướng dẫn chuyển đổi môn nghiệp vụ cho cấp xã (7 công/xã x KS3)	8,30		8,30			8,30		8,30	
	- Tiền công	2,54		2,54			2,54		2,54	
	- Công tác phí	5,14		5,14			5,14		5,14	
	- Chi tự túc phương tiện đi lại	0,62		0,62			0,62		0,62	
3	Phụ cấp cán bộ cấp huyện tham gia dự án (2 cán bộ/huyện 30% thời gian cho dự án tạm tính chuyên viên 4)	16,42		16,42			16,42		16,42	
4	Phụ cấp cán bộ cấp xã tham gia dự án (1 cán bộ/xã, 30% thời gian của 1 tháng cho dự án tạm tính chuyên viên 3)	3,22		3,22			3,22		3,22	
5	Chi phí xăng xe, chi phí đi lại	7,68		7,68			7,68		7,68	
6	Chi vật tư văn phòng	7,68		7,68			7,68		7,68	
7	Công cụ, dụng cụ văn phòng	3,84		3,84			3,84		3,84	
8	Chi tiền điện, tiền nước, chi khác phân bổ cho dự án	2,40		2,40			2,40		2,40	

Tỷ giá quy đổi KH 2013 là: 1USD = 18.912 VNĐ